

ĐA DẠNG HỌ CÚC (ASTERACEAE) Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HƯỚNG, TỈNH NGHỆ AN

Phạm Văn Đông¹, Mai Văn Chung¹, Trần Minh Hợi², Lê Thị Hương^{1*}

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về đa dạng họ Cúc (Asteraceae) ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Pù Hương, tỉnh Nghệ An, từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 3 năm 2021. Tổng số mẫu thu được là 230, đã xác định được 70 loài, thuộc 40 chi; trong đó bổ sung cho Danh lục thực vật Khu BTTN Pù Hương là 29 chi và 56 loài. Các loài cây thuộc họ Cúc ở khu vực nghiên cứu có các giá trị sử dụng khác nhau như: làm thuốc với 45 loài, cho tinh dầu với 37 loài, cây ăn được với 10 loài, cây làm cảnh với 4 loài và thấp nhất là cây cho gỗ với 1 loài. Lập phổ dạng sống của họ Cúc ở Khu BTTN Pù Hương là SB = 21,43% Ph + 22,86% Ch + 4,29% Hm + 51,43 Th. Họ Cúc ở khu vực nghiên cứu có 7 yếu tố địa lý, yếu tố nhiệt đới châu Á chiếm 75,71%; yếu tố ôn đới bắc chiếm 8,57%; yếu tố liên nhiệt đới và yếu tố cận đặc hữu cùng chiếm 4,29%; yếu tố cổ nhiệt đới và yếu tố cây trồng cùng chiếm 2,86% và yếu tố toàn thế giới chiếm 1,43% tổng số loài.

Từ khóa: Đa dạng, họ Cúc, khu bảo tồn thiên nhiên, Nghệ An, Pù Hương.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong ngành thực vật Hạt kín thì họ Cúc (Asteraceae) là một trong những họ lớn nhất. Trên thế giới họ Cúc có khoảng 1.550 chi với 23.000 loài [14]. Ở Việt Nam họ Cúc được biết với khoảng 126 chi, 379 loài, dưới loài và phân bố khắp mọi nơi từ vùng núi cao, trung du tới đồng bằng, ven biển và các đảo; trong rừng, ven rừng, trảng cỏ, vách núi, bên đường, đồng ruộng, nơi đất khô hạn hay nơi đất ẩm ướt, bãi cát hay đất chua phèn [2]. Nhiều loài cây trong họ này được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống con người như sử dụng làm thuốc, cho tinh dầu, dầu béo, làm cảnh, rau ăn, phân xanh, y học, thực phẩm,... [3].

Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Pù Hương, tỉnh Nghệ An được thành lập từ năm 2002 với diện tích rừng được giao quản lý 49.806 ha, bao gồm lâm phần của 12 xã thuộc 5 huyện miền núi cao Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Tương Dương và Con Cuông. Điều kiện khí hậu nơi đây mang đặc điểm chung là kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa nên hệ động, thực vật phong phú, mang đặc điểm phát triển chung của vùng nhưng đồng thời có những đặc điểm riêng của khu vực. Cho đến nay, mới chỉ có một số công trình nghiên cứu về khu hệ thực vật ở Khu BTTN Pù Hương như: Võ Minh Sơn và cộng sự (2015) [10],

Nguyễn Thanh Tú và cộng sự (2015) [12], Nguyễn Thị Hoài Nam và cộng sự (2015) [8], Nguyễn Thị Yến và cộng sự (2019) [13]. Bài báo này cung cấp thêm những dẫn liệu về đa dạng họ Cúc ở Khu BTTN Pù Hương, tỉnh Nghệ An.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

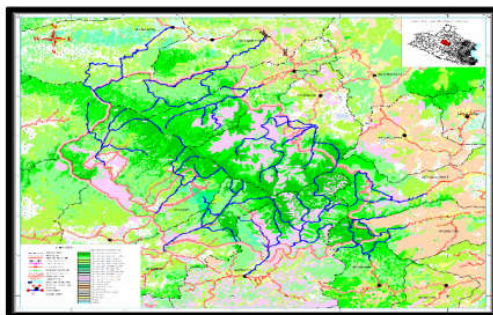
2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các loài thuộc họ Cúc (Asteraceae) phân bố ở Khu BTTN Pù Hương, tỉnh Nghệ An.

2.2. Thu mẫu, xử lý mẫu

Tiến hành theo phương pháp thông dụng hiện hành (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008) [11], thời gian tiến hành từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2021 và được lưu trữ ở Phòng tiêu bản thực vật, Trung tâm Thực hành thí nghiệm, Trường Đại học Vinh và Ban quản lý Khu BTTN Pù Hương.

2.3. Địa điểm và các tuyến thu mẫu



Hình 1. Bản đồ các tuyến điều tra họ Cúc ở Khu BTTN Pù Hương, tỉnh Nghệ An

¹ Viện Sư phạm Tự nhiên, Trường Đại học Vinh

*Email: lehuong223@gmail.com

² Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Tại 9 tuyến của 9 xã thuộc 5 huyện của Khu BTTN Pù Huống. Các tuyến và OTC được lập theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [11].

2.4. Xác định tên khoa học

Sử dụng phương pháp hình thái so sánh, dựa vào các tài liệu: Thực vật chí Việt Nam [2], Cây cỏ Việt Nam [4], Thực vật chí Trung Quốc (phần họ Cúc) [14]. Một số mẫu khó được so mẫu ở Phòng Tiêu bản thực vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật.

Đánh giá tính đa dạng về yếu tố địa lý theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [11]; giá trị sử dụng theo

Võ Văn Chi (2012) [3], Triệu Văn Hùng (2007) [5], Đỗ Tất Lợi (1999) [6], Lê Kim Biên (2007) [2], Trần Đình Lý (1993) [7]; dạng sống theo Raunkiaer (1934) [9].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đa dạng thành phần loài

Kết quả nghiên cứu họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống, tỉnh Nghệ An, đã thu thập được 230 mẫu tiêu bản, xác định được 70 loài, 40 chi. Trong đó, bổ sung cho Danh lục thực vật Khu BTTN Pù Huống là 29 chi và 56 loài [1] (Bảng 1).

Bảng 1. Thành phần loài trong họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	YTĐL	DS	GTSD
1.	<i>Adenostemma lavenia</i> (L.) Kurz**	Cúc dĩnh	4	Na	THU
2.	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cỏ hôi	2.1	Th	THU, CTD
3.	<i>Ageratum houstonianum</i> Mill.*	Tam duyên	2.1	Hp	THU, CTD
4.	<i>Anaphalis gracilis</i> Hand.-Mazz.**	Hoa giả	4.2	Th	
5.	<i>Artemisia annua</i> L.**	Thanh hao	4	Th	THU, CTD
6.	<i>Artemisia roxburghiana</i> Bess*	Ngải rừng	4.3	Th	AND
7.	<i>Artemisia vulgaris</i> L.*	Ngải cứu	4	Hp	THU, CTD
8.	<i>Bidens bipinnata</i> L.*	Song nha kép	5	Hp	THU
9.	<i>Bidens pilosa</i> L.	Đơn buốt	1	Hp	THU, CTD
10.	<i>Blainvillea acmella</i> (L.) Phillipson.**	Cúc nút vàng	5.1	Th	
11.	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC.	Đại bi	2.3	Na	THU, CTD
12.	<i>Blumea densiflora</i> DC.*	Kim đầu hoa dày	4.1	Ch	CTD
13.	<i>Blumea eberhardtii</i> Gagnep.*	Kim đầu chun	4.4	Th	CTD
14.	<i>Blumea henryi</i> Dunn.*	Hoàng đầu lông	4.4	Ch	CTD
15.	<i>Blumea lacera</i> (Burm.f.) DC. in Wight*	Cải ma	4	Th	THU, AND
16.	<i>Blumea lanceolaria</i> (Roxb.) Druce*	Xương sông	4	Na	THU, CTD
17.	<i>Blumea megacephala</i> (Rand.) Chang & Tseng	Kim đầu to	4.1	Th	THU, CTD
18.	<i>Blumea repanda</i> (Roxb.) Hand.-Mazz.)	Hoàng đầu quý	4	Lp	
19.	<i>Blumea riparia</i> DC.*	Dây bầu rừng	4.1	Ch	
20.	<i>Blumea sagitata</i> Gagnep.*	Cúc lá mác	4.4	Ch	
21.	<i>Blumea sinuata</i> (Lour.) Merr.*	Kim đầu dợn	4.4	Ch	
22.	<i>Centipeda minima</i> (L.) A. Br. & Aschers.**	Cóc mần	4	Th	THU, CTD
23.	<i>Centratherum intermedium</i> Less**	Cúc tím hồng	4.1	Ch	THU, CTD
24.	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R. M. King & H. Rob.	Cỏ lào	7	Ch	THU, CTD
25.	<i>Chrysanthemum coronarium</i> L.**	Cải cúc	4	Th	AND
26.	<i>Conyza canadensis</i> (L.) Cronq.**	Thượng lão	5.1	Th	THU, CTD
27.	<i>Conyza leucantha</i> (D. Don) Ludlow & Raven*	Cỏ lông heo	4	Ch	CTD
28.	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore**	Rau tàu bay	4	Th	THU, CTD
29.	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Nhọ nôi	4	Th	THU, CTD
30.	<i>Elephantopus scaber</i> L.	Cúc chỉ thiên	4.2	Th	THU, CTD
31.	<i>Emilia scabra</i> DC.	Chua lè nhám	4.2	Th	
32.	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC.	Rau má tía	4	Th	THU
33.	<i>Epaltes australis</i> Less.**	Lức bò	3.1	Ch	THU

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

34.	<i>Erechtites valerianifolia</i> (Wolf.) DC.**	Rau núi	4	Th	AND
35.	<i>Eupatorium coelestinum</i> L.**	Mỹ sơn	5.1	Ch	CTD
36.	<i>Eupatorium japonicum</i> Thunb.*	Yên mạch	5.4	Ch	AND
37.	<i>Gnaphalium affine</i> D. Don**	Rau khúc tẻ	4.2	Ch	THU, CTD
38.	<i>Gnaphalium polycaulon</i> Pers.*	Rau khúc nếp	4.2	Th	AND
39.	<i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir.**	Rau cóc	4	Th	THU
40.	<i>Gynura barbaraefolia</i> Gagnep.**	Kim thất cải	6.1	Th	AND
41.	<i>Gynura procumbens</i> (Lour.) Merr.*	Rau bầu đất	4	Hm	THU, CTD
42.	<i>Gynura pseudochina</i> (L.) DC.*	Thổ tam thất	4	Hm	THU
43.	<i>Lactuca sativa</i> L.**	Rau diếp	4	Th	THU, CTD
44.	<i>Lagera alata</i> (D. Don) Schultz. -Bip.ex Oliv.**	Cúc hoa xoan	4	Ch	THU
45.	<i>Microglossa pyrifolia</i> (Lamk.) Kuntze**	Vị thiệt	4	Na	THU, CTD
46.	<i>Parthenium hysterophorus</i> L.**	Cúc liên chi đại	4.2	Th	THU, CTD
47.	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.**	Cúc tần	4.2	Na	THU, CTD
48.	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl.*	Nam sài hồ	3.1	Ch	THU, CTD
49.	<i>Pseudelephantopus spicatus</i> (Juss. ex Aubl.) Rohr.**	Cúc chỉ thiên giả	4.1	Th	
50.	<i>Saussurea pinetorum</i> Hand.-Mazz.**	Hoa bạc đầu	6.1	Ch	
51.	<i>Siegesbeckia glabrescens</i> Maikino**	Cúc dĩnh	5.4	Th	THU, CTD
52.	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.*	Hi thiêm	4	Th	THU, CTD
53.	<i>Sphaeranthus senegalensis</i> DC.	Trứng vịt nhỏ	4.1	Ch	THU
54.	<i>Spilanthes iabadicensis</i> A. H. Moore**	Nút áo	4	Th	THU, AND
55.	<i>Spilanthes oleracea</i> L.*	Nút áo rau	4	Th	THU, CAN
56.	<i>Synotis nagensium</i> (C. B. Clarke) C. Jeffrey, & Y. L. Chen.**	Vì hoàng lông	4.3	Hp	
57.	<i>Tagetes erecta</i> L.**	Hoa vạn thọ	7	Th	THU, CAN
58.	<i>Tagetes patula</i> L.*	Cúc cà cuống	4	Th	THU, CAN
59.	<i>Taraxacum indicum</i> Hand.-Mazz.**	Bồ công anh ấn	4.2	Hm	CTD
60.	<i>Tridax procumbens</i> L.**	Cúc xuyên chi	4	Th	THU, CAN
61.	<i>Vernonia amygdalina</i> Del.*	Cúc đắng	4	Mi	THU, CTD
62.	<i>Vernonia arborea</i> Buch.-Ham.	Cúc đại mộc	4	Me	THU, CTD, LGO
63.	<i>Vernonia cumingiana</i> Benth.*	Bạc đầu nhỏ	4	Lp	THU, CTD
64.	<i>Vernonia patula</i> (Dryand.) Merr.	Nút áo tím	4	Th	THU, CTD
65.	<i>Vernonia solanifolia</i> Benth.*	Cúc lá cà	4.2	Lp	THU, CTD
66.	<i>Xanthium inaequilaterum</i> DC.*	Nhi thảo	4	Th	THU
67.	<i>Xanthium strumarium</i> L.	Ké đầu ngựa	4.4	Th	THU
68.	<i>Youngia erythrocarpa</i> (Vaniot.) Bab. & Stebbins**	Cải đại núi	6.1	Th	CTD
69.	<i>Youngia heterophylla</i> (Hemsl.) Bab. & Stebbins*	Diếp đại lá to	4.5	Th	CTD, AND
70.	<i>Youngia japonica</i> (L.) DC.*	Cải đồng	4	Th	AND

Ghi chú: * Chi và loài bổ sung cho danh lục Khu BTTN Pù Huống; DS: Dạng sống; YTĐL: Yếu tố địa lý; GTSD: Giá trị sử dụng; THU: Làm thuốc; CTD: cho tinh dầu; AND: Ăn được; LGO: cho gỗ; CAN: Làm cảnh; YTĐL: 1. Yếu tố toàn thế giới; 2.1. Yếu tố Á - Mỹ; 2.3. Yếu tố nhiệt đới châu Á, châu Úc, châu Mỹ và các đảo Thái Bình Dương; 3.1. Yếu tố nhiệt đới Á - Úc; 4. Yếu tố châu Á nhiệt đới; 4.1. Yếu tố Đông Dương - Malèzi; 4.2. Yếu tố Đông Dương - Ấn Độ; 4.3. Yếu tố Đông Dương - Himalaya; 4.4. Yếu tố Đông Dương - Nam Trung Quốc; 4.5. Yếu tố Đông Dương; 5. Yếu tố ôn đới; 5.1. Yếu tố Đông Á - Bắc Mỹ; 5.4. Yếu tố Đông Á; 6.1. Yếu tố cận đặc hữu; 7. Yếu tố cây trồng; Ch: Cây có chồi sát mặt đất; Hm: Cây có chồi nửa ẩn; Th: Cây chồi một năm; Me: Cây chồi trên đất vừa; Na: Cây có chồi lùn trên đất; Hp: Cây có chồi trên thân thảo.

3.2. Phân bố loài trong các chi

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được số lượng loài trong các chi của họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, trong số 40 chi, thì số lượng loài phân bố trong mỗi chi là khác nhau, chi *Blumea* là chi đa dạng nhất với 10 loài, chiếm 14,29% tổng số loài, chi *Vernonia*, có 5 loài chiếm 7,14%; các chi: *Artemisia*, *Gynura*, *Spilanthes*, *Youngia* cùng có 3 loài, chiếm 4,29%; các chi: *Ageratum*, *Bidens*,

Conyza, *Emilia*, *Eupatorium*, *Gnaphalium*, *Pluchea*, *Siegesbeckia*, *Tagetes*, *Xanthium* cùng có 2 loài, chiếm 2,86%; các chi còn lại đều có 1 loài, chiếm 1,43% gồm các chi: *Adenostemma*, *Anaphalis*, *Blainvillea*, *Centipeda*, *Centratherum*, *Chromolaena*, *Chrysanthemum*, *Crassocephalum*, *Eclipta*, *Egileron*, *Elephantopus*, *Epaltes*, *Erechtites*, *Grangea*, *Lactuca*, *Laggera*, *Microglossa*, *Parthenium*, *Pseudelephantopus*, *Saussurea*, *Sphaeranthus*, *Synotis*, *Taraxacum*, *Tridax*.

Bảng 2. Phân bố số lượng loài trong các chi của họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống

Tên chi	Số loài thuộc chi	Tỷ lệ (%)
<i>Blumea</i>	10	14,29
<i>Vernonia</i>	5	7,14
<i>Artemisia</i> , <i>Gynura</i> , <i>Spilanthes</i> , <i>Youngia</i>	3	4,29
<i>Ageratum</i> , <i>Bidens</i> , <i>Conyza</i> , <i>Emilia</i> , <i>Eupatorium</i> , <i>Gnaphalium</i> , <i>Pluchea</i> , <i>Siegesbeckia</i> , <i>Tagetes</i> , <i>Xanthium</i>	2	2,86
<i>Adenostemma</i> , <i>Anaphalis</i> , <i>Blainvillea</i> , <i>Centipeda</i> , <i>Centratherum</i> , <i>Chromolaena</i> , <i>Chrysanthemum</i> , <i>Crassocephalum</i> , <i>Eclipta</i> , <i>Egileron</i> , <i>Elephantopus</i> , <i>Epaltes</i> , <i>Erechtites</i> , <i>Grangea</i> , <i>Lactuca</i> , <i>Laggera</i> , <i>Microglossa</i> , <i>Parthenium</i> , <i>Pseudelephantopus</i> , <i>Saussurea</i> , <i>Sphaeranthus</i> , <i>Synotis</i> , <i>Taraxacum</i> , <i>Tridax</i>	1	1,43

3.3. Đa dạng về dạng sống

Phân tích phổ dạng sống của họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống theo thang phân loại của Raunkiaer (1934) [9] thuộc 4 nhóm chính là nhóm cây chồi trên (Ph), nhóm cây chồi sát đất (Ch), nhóm cây chồi nửa ẩn (Hm) và nhóm cây chồi một năm (Th) (bảng 3).

Bảng 3. Nhóm dạng sống của các loài thuộc họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống

Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
Cây chồi một năm	Th	36	51,43
Cây chồi nửa ẩn	Ch	16	22,86
Cây chồi trên	Ph	15	21,43
Cây chồi sát đất	Hm	3	4,29

Bảng 3 cho thấy nhóm cây chồi một năm (Th) chiếm ưu thế với 36 loài (chiếm 51,43% tổng số loài); nhóm cây chồi nửa ẩn (Ch) với 16 loài, chiếm 22,86%; nhóm cây chồi trên (Ph) với 15 loài, chiếm 21,43% và thấp nhất là nhóm cây chồi sát đất (Hm) với 3 loài, chiếm 4,29%. Phổ dạng sống của các loài trong họ Cúc là: SB = 21,43% Ph + 22,86% Ch + 4,29% Hm + 51,43% Th.

3.4. Đa dạng về giá trị sử dụng

Dựa vào các tài liệu của Võ Văn Chi (2012) [3], Lê Kim Biên (2007) [2], Trần Đình Lý và cộng sự (1993) [7], Triệu Văn Hùng (2007) [5], Đỗ Tất Lợi (1999) [6] đã xác định được giá trị sử dụng của các loài trong họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống là 60 loài, chiếm 85,71% tổng số loài. Trong đó, cây làm thuốc chiếm số lượng lớn nhất với 45 loài, chiếm 64,29%; cây cho tinh dầu với 37 loài, chiếm 52,86%; tiếp đến là cây ăn được với 10 loài, chiếm 14,29%; cây làm cảnh với 4 loài, chiếm 5,71% và thấp nhất là cây cho gỗ với 1 loài, chiếm 1,43% (bảng 4).

Bảng 4. Giá trị sử dụng của các loài cây trong họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống

TT	Giá trị sử dụng	Ký hiệu	Số loài*	Tỷ lệ (%)
3	Làm thuốc	THU	45	64,29
4	Cây tinh dầu	CTD	37	52,86
2	Cây ăn được	AND	10	14,29
1	Cây làm cảnh	CAN	4	5,71
5	Lấy gỗ	LGO	1	1,43

Ghi chú: * 1 loài có thể cho 1 hoặc nhiều giá trị sử dụng khác nhau

3.5. Đa dạng về yếu tố địa lý

Từ danh lục họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống đã thống kê được yếu tố địa lý của các loài trong họ Cúc theo Raunkiear (1934) [9] (Bảng 5).

Bảng 4 cho thấy, trong các yếu tố địa lý của họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống thì yếu tố nhiệt đới châu

Á chiếm tỷ lệ lớn nhất với 75,71% tổng số loài, tiếp đến là yếu tố ôn đới bắc với 6 loài, chiếm 8,57%; yếu tố liên nhiệt đới và yếu tố cận đặc hữu cùng với 3 loài, chiếm 4,29%; yếu tố cổ nhiệt đới và yếu tố cây trồng cùng với 2 loài, chiếm 2,86% và thấp nhất là yếu tố toàn thế giới với 1 loài, chiếm 1,43% tổng số loài.

Bảng 5. Yếu tố địa lý của các loài trong họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống

Ký hiệu	Các yếu tố địa lý	Số loài	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Toàn thế giới	1	1,43	1	1,43
2	Liên nhiệt đới	0	0	Liên nhiệt đới	4,29
2.1	Nhiệt đới châu Á, châu Úc, châu Mỹ	2	2,86		
2.2	Nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ	0	0		
2.3	Nhiệt đới châu Á và châu Mỹ	1	1,43	3	
3	Cổ nhiệt đới	0	0	Cổ nhiệt đới	2,86
3.1	Nhiệt đới châu Á và châu Úc	2	2,86		
3.2	Nhiệt đới châu Á và châu Phi	0	0		
4	Nhiệt đới châu Á	30	42,86	Nhiệt đới châu Á	75,71
4.1	Đông Dương - Malêzi	6	8,57		
4.2	Lục địa châu Á nhiệt đới	9	12,86		
4.3	Lục địa Đông Nam Á	2	2,86	53	
4.4	Đông Dương - Nam Trung Quốc	5	7,14		
4.5	Đông Dương	1	1,43		
5	Ôn đới Bắc	1	1,43	Ôn đới bắc	8,57
5.1	Đông Á - Bắc Mỹ	3	4,29		
5.2	Ôn đới cổ thế giới	0	0		
5.3	Ôn đới Địa Trung Hải - châu Âu - châu Á	0	0	6	
5.4	Đông Á	2	2,86		
6	Đặc hữu Việt Nam	0	0	Đặc hữu Việt Nam	4,29
6.1	Cận đặc hữu Việt Nam	3	4,29	3	
7	Cây trồng	2	2,86	2	2,86
	Tổng	70	100	70	100

4. KẾT LUẬN

Họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống đã xác định được 70 loài thuộc 40 chi, bổ sung cho Danh lục thực vật Khu BTTN Pù Huống là 56 loài và 29 chi.

Giá trị sử dụng của các loài thuộc họ Cúc gồm cây làm thuốc với 45 loài, cây cho tinh dầu với 37 loài, cây ăn được với 10 loài, cây làm cảnh với 4 loài và thấp nhất là cây cho gỗ với 1 loài.

Dạng sống của các loài họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống thuộc 4 nhóm chính là nhóm cây chổi một năm (Th) chiếm 51,43%; nhóm cây chổi nửa ẩn (Ch) chiếm 22,86%; nhóm cây chổi trên (Ph) chiếm 21,43% và nhóm cây chổi sát đất (Hm) chiếm 4,29%.

Phổ dạng sống của họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống là: SB= 21,43% Ph + 22,86% Ch + 4,29% Hm + 51,43 Th.

Họ Cúc ở Khu BTTN Pù Huống có 7 yếu tố chính: yếu tố nhiệt đới châu Á chiếm 75,71%; yếu tố ôn đới bắc chiếm 8,57%; yếu tố liên nhiệt đới và yếu tố cận đặc hữu cùng chiếm 4,29%; yếu tố cổ nhiệt đới và yếu tố cây trồng cùng chiếm 2,86% và yếu tố toàn thế giới chiếm 1,43% tổng số loài.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 106.03-2019.315.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2016. Danh lục thực vật Khu BTTN Pù Huống, Quỳ Hợp, 58 trang.
2. Lê Kim Biên, 2007. Thực vật chí Việt Nam, họ Cúc (Asteraceae) Tập 7. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 723 trang.
3. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb. Y học, Hà Nội, 1.675 - 1.541 trang.
4. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam, quyển III. Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
5. Triệu Văn Hùng (chủ biên), 2007. Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam. Nxb. Bản đồ, Hà Nội, 1139 trang.
6. Đỗ Tất Lợi, 1999. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1184 trang.
7. Trần Đình Lý (chủ biên), 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. Nxb. Thế giới, 554 trang.
8. Nguyễn Thị Hoài Nam, Nguyễn Thành Chung, Đỗ Ngọc Đài, 2015. Đa dạng ngành Thông đất và Dương xỉ ở xã Bình Chuẩn thuộc Khu BTTN Pù Huống, Nghệ An. Tạp chí Rừng và Môi trường, 71: 56 - 60.
9. Raunkiaer C., 1934. Plant life forms, Claredon, Oxford, 104 pp.
10. Võ Minh Sơn, Phạm Hồng Ban, Lê Thị Hương, 2015. Đa dạng loài và chi họ gừng (Zingiberaceae) ở xã Nga My, Xiềng My và Bình Chuẩn thuộc Khu BTTN Pù Huống, Nghệ An. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, số 2: 1 - 5.
11. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Thanh Tú, Phạm Hồng Ban, Đỗ Ngọc Đài, 2015. Đa dạng họ Cà phê ở xã Châu Hoàn và Diên Lâm thuộc Khu BTTN Pù Huống, Nghệ An. Báo cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên sinh vật. Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ 6. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 22/10/2015, 960 – 965.
13. Nguyễn Thị Yến, Lê Thị Hương, 2020. Đa dạng loài của họ Long não (Lauraceae) ở xã Châu Hoàn thuộc Khu BTTN Pù Huống, tỉnh Nghệ An. Báo cáo khoa học về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam. Hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 4. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 117-123
14. Wu, Z. Y., Raven, P. H. & Hong, D. Y., eds., 2011. Flora of China Volume 20-21 (Asteraceae). Science Press (Beijing) & Missouri Botanical Garden Press (St. Louis).

DIVERSITY OF ASTERACEAE IN PU HUONG NATURE RESERVE, NGHE AN PROVINCE

Pham Van Dong, Mai Van Chung, Tran Minh Hoi, Le Thi Huong

Summary

This paper presents some results of research on the diversity of Asteraceae in Pu Huong Nature Reserve, Nghe An province, from 2019 to 2021. Total 70 species belonging to 40 genera of Asteraceae family were collected and identified. The number of useful plant species of the Asteraceae is categorized as follows: 45 species as medicinal plants, 37 species for essential oil, 4 species for ornamental plant, 10 species for edible plant and 01 species for timber. The Spectrum of Biology (SB) of the Asteraceae in Pu Huong is summarized, as follows: SB = 21.43% Ph + 22.86% Ch + 4.29% Hm + 51.43 Th. The family of Asteraceae in Pu Huong Nature Reserve is mainly comprised of the Asian tropical element (75.71%), endemic element (4.29%), temperate element (8.57%) and crops element (2.86%).

Keywords: Asteraceae, diversity, nature reserve, Nghe An, Pu Huong.

Người phản biện: GS.TS. Hoàng Văn Sâm

Ngày nhận bài: 8/6/2021

Ngày thông qua phản biện: 8/7/2021

Ngày duyệt đăng: 15/7/2021